

BIỂU GIÁ ĐẤT
Công trình Di chuyển hệ thống điện để giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (địa bàn xã Đình Lập)
(Kèm theo Quyết định số 1375/TTTr-KT ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT		Loại đất	TLBĐĐC			Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m²)	BĐĐC			Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
			Loại đất	Số TL	Số thửa				Số thửa	Số tờ	Loại đất				
1	2	3	4			5	6	7	8	9	10		18	19	20
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN									129,1			6.490.000			
1	Hộ ông Chu Văn Hưng, bà Lê Thị Tâm								7,5					360.000	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3222/TLBĐ	6-1	VT1, Nhóm II	Trồng cây lâu năm	7,5	6	35	DCS	48.000	360.000	Cột 335
2	Hộ ông Chu Văn Thắng, bà Hà Thị Dậy								5,7					273.600	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3223/TLBĐ	6-2	VT1, Nhóm II	Trồng cây lâu năm	5,7	6	35	DCS	48.000	273.600	Cột 336
3	Hộ ông Lương Văn Cường, bà Lại Thị Ngoan								3,5					168.000	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3224/TLBĐ	53	VT1, Nhóm II	Trồng cây lâu năm	3,5	53	36	DCS	48.000	168.000	Cột 339
4	Hộ ông Hà Văn Vương, bà Tăng Thị Sinh								4,3					258.000	
	I	Đất trồng lúa		LUK	3225/TLBĐ	14	VT1, Nhóm II	Trồng lúa	4,3	14	44	LUK	60.000	258.000	cột 339a
5	Hộ ông Hà Văn Bắc								7,0					336.000	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3226/TLBĐ	23	VT1, Nhóm II	Trồng cây lâu năm	7,0	23	44	LNK	48.000	336.000	cột 340
6	Hộ Bà Sái Thị Mịch, Hà Văn Tuấn								7,5					360.000	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3227/TLBĐ	11	VT1, Nhóm II	Trồng cây lâu năm	7,5	11	45	DCS	48.000	360.000	Cột 345
7	Hộ ông Chu Văn Ánh, bà Trịnh Thị Nhung								3,8					212.800	
	I	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK	3228/TLBĐ	24	VT1, Nhóm II	Trồng cây hàng năm khác	3,8	24	50	DCS	56.000	212.800	Cột 349
8	Hộ ông Hoàng Văn Liêm, bà Chu Thị Vần								19,3					690.800	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác		BHK	3232/TLBĐ	41-2	VT1, Nhóm II	Trồng cây hàng năm khác	4,3	41	68	DCS	56.000	240.800	Cột 366
	3	Đất trồng lúa		LUK	3233/TLBĐ	42	VT1, Nhóm II	Trồng lúa	7,5	42	68	BHK	60.000	450.000	Cột 367
9	Hộ bà Hứa Thu Hường								4,5					252.000	
	I	Đất trồng cây hàng năm khác		BHK	3237/TLBĐ	17	VT1, Nhóm II	Trồng cây hàng năm khác	4,5	17	74	DCS	56.000	252.000	Cột 371
10	Hộ ông Hoàng Văn Thông, bà Hoàng Thị Vàng								2,3					110.400	cột 372
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3230/TLBĐ	17-1	VT1, Nhóm II	Đất trồng cây lâu năm	2,3	17	74	DCS	48.000	110.400	
11	Hộ ông Lương Văn Tôn, bà Hoàng Thị Oanh								5,2					249.600	cột 372
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3234/TLBĐ	17-2	VT1, Nhóm II	Đất trồng cây lâu năm	5,2	17	74	DCS	48.000	249.600	
12	Hộ Ông Hoàng Tự Tin								7,5					360.000	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3236/TLBĐ	73	VT1, Nhóm II	Đất trồng cây lâu năm	7,5	73	75	BHK	48.000	360.000	Cột 374
13	Hộ ông Bế Văn Hương, bà Vương Thị Ninh								7,5					420.000	
	I	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK	3238/TLBĐ	19	VT1, Nhóm II	Trồng cây hàng năm khác	7,5	16	82	DCS	56.000	420.000	cột 377
14	Hộ ông Lê Văn Chiến								7,5					420.000	
	I	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK	3239/TLBĐ	82	VT1, Nhóm II	Đất trồng cây lâu năm	7,5	82	83	BHK	56.000	420.000	Cột 378
15	Hộ ông Lành Văn Chộn, bà Hoàng Thị Khai								7,5					420.000	
	I	Đất trồng cây hàng năm khác		BHK	3240/TLBĐ	81	VT1, Nhóm II	trồng lúa	7,5	81	83	LUK	56.000	420.000	Cột 381
16	Hộ bà Ngô Thị Hải								6,4					307.200	
	I	Đất trồng cây lâu năm		CLN	3241/TLBĐ	4-1	VT1, Nhóm II	Đất trồng cây lâu năm	6,4	4	95	BHK	48.000	307.200	Cột 381a
17	Hộ ông Hoàng Minh Thọ								7,5					450.000	
	I	Đất trồng lúa		LUK	3243/TLBĐ	159	VT1, Nhóm II	Đất trồng lúa	7,5	159	126	LUK	60.000	450.000	Cột 397a

STT		Loại đất	TLBĐĐC			Vị trí	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m²)	BĐĐC			Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
			Loại đất	Số TL	Số thửa				Số thửa	Số tờ	Loại đất			
18	Hộ ông Vương Văn Đàm, bà Lành Thị Biên							6,0					360.000	
	/	Đất trồng lúa	LUK	3244/TLBĐ	7-1	VT1, Nhóm II	Đất trồng lúa	6,0	7	134	LUK	60.000	360.000	Cột 400a
19	Hộ ông Hoàng Thanh Tú							4,3					240.800	
	/	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	3245/TLBĐ	130-1	VT1, Nhóm II	Trồng cỏ voi	4,3	130	135	DCS	56.000	240.800	Cột 401a
20	Hộ bà Hoàng Thị Dầy							4,3					240.800	
	/	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	3246/TLBĐ	130-2	VT1, Nhóm II	Trồng cây hàng năm khác	4,3	130	135	DCS	56.000	240.800	Cột 402